

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2019/HC-PT

Ngày: 05-4-2019

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính và hành vi hành chính về
quản lý nhà nước trong lĩnh vực
đất đai thuộc trường hợp bồi
thường, hỗ trợ, giải phóng mặt
bằng, tái định cư.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thụy Vi

Các Thẩm phán:

Bà Đỗ Thị Kim Phượng

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị H3 – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 tháng 3 và ngày 05 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính
thụ lý số 70/2017/TLPT-HC ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc “Khiếu kiện
quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực
đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm
2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 885/2019/QĐ-PT ngày
28 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

- Ông Ngô Đức T, sinh năm 1957

- Bà Chu Thị N, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Chu Hoài N1, sinh năm 1965, trú tại
Phường 7, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của

người khởi kiện (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số công chứng 005645 lập ngày 07/5/2014).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Quang B – Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Quang Bình thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: ấp 1, xã Phú Xuân, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:

1/ Ông Lê Văn H – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, trú tại ấp 1, xã Phú Xuân, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh;

2/ Ông Huỳnh Văn H1 – Phó trưởng Phòng Tư pháp huyện N, trú tại xã Phú Xuân, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh;

3/ Bà H3 Kim O – Trưởng Phòng Xây dựng dự án trực thuộc Ban Bồi thường và giải phóng mặt bằng huyện N, trú tại ấp 1, xã Phú Xuân, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh;

4/ Ông Đỗ Văn L – Phó trưởng Ban Bồi thường và giải phóng mặt bằng huyện N, trú tại ấp 1, xã Phú Xuân, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Ngô Anh H2, sinh năm 1983.

2/ Bà Ngô Kim D, sinh năm 1988.

3/ Ông Ngô Thế L1, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Ông Chu Đức T và bà Chu Thị N – Người khởi kiện.

NỘI D V U Á N

Người khởi kiện ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N có ông Chu Hoài N1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 08/9/2000, ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N nhận chuyển nhượng của ông Trần Minh H3 phần đất có diện tích 4.500m² (bao gồm đất thổ cư và đất nông nghiệp) thuộc một phần các thửa 140, 141, 157, 159, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi toàn bộ 4.500m² đất trên của ông T và bà N (trong đó có đất ở, đất nông nghiệp và trên đất có có nhà ở). Theo Phương án đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư số 18/PAĐB ngày 06/6/2001 của Ủy ban nhân dân huyện N thì hộ gia đình ông T và bà N được đền bù 300m² đất tái định cư. Đồng thời, hộ gia đình ông T và bà N phải có trách nhiệm trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện N số tiền bồi thường đã nhận là 126.000.000 đồng.

Ngày 18/9/2002, Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc ban hành Thông báo số 69/TB-UB về việc yêu cầu hộ gia đình ông T và bà N bàn giao mặt bằng để được nhận nền tái định cư theo xét duyệt. Thực hiện Thông báo số 69/TB-UB, ngày 23/10/2002, hộ gia đình ông T và bà N đã bàn giao mặt bằng và nộp đủ số tiền là 126.000.000 đồng cho Ủy ban nhân dân huyện N.

Vì dự án khu tái định cư T30 tại xã Phước Lộc, huyện N triển khai chậm nên năm 2007 Ủy ban nhân dân huyện N có thỏa thuận với các hộ dân về việc

hoán đổi vị trí bố trí nền tái định cư tại dự án khu tái định cư T30 xã Phước Lộc, huyện N sang dự án khu dân cư xã Bình H2, huyện Bình Chánh.

Ngày 09/5/2007, Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng đã bàn giao 300m² đất nền tái định cư thuộc Lô FF4 tọa lạc tại xã Bình H2, huyện Bình Chánh cho hộ gia đình ông T và bà N. Sau đó, ông T và bà N đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 512773 và số AM 512774 ngày 27/3/2008.

Ngày 04/10/2007, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T, trong đó đã xác định: Ông Ngô Đức T được nhận diện tích đất tái định cư là 300m², số nền là 02, thuộc khu FF4, địa điểm tái định cư là: Khu nhà ở, nhà ở chung cư tại xã Bình H2, huyện Bình Chánh. Tuy nhiên, ngày 27/10/2010, Ủy ban nhân dân huyện N lại ban hành Văn bản số 1061/UBND về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T và bà N.

Ngày 05/4/2010, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành Quyết định số 2247/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 512773 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 512774 ngày 27/3/2008 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho gia đình ông T và bà N.

Ngày 20/7/2011, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành Quyết định số 4968/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nội D Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 05/4/2010.

Không đồng ý với Quyết định số 2247/QĐ-UBND và Quyết định số 4968/QĐ-UBND, gia đình ông T và bà N khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 464/2013/HC-PT ngày 08/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên hủy Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 và Quyết định số 4968/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. Mặc dù Bản án số 464/2013/HC-PT ngày 08/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật thi hành nH2 Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh vẫn không cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 300m² cho hộ gia đình ông T và bà N.

Ngày 10/9/2013, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T.

Người khởi kiện cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 là không có căn cứ vì Ủy ban nhân dân huyện N chỉ căn cứ vào Quyết định số 1002/QĐ-UB ngày 20/02/2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không ban hành quyết định thu hồi đất đối với ông T và bà N. Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì việc thu hồi đất của cá nhân phải do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi đất. Trong quá trình thu hồi đất, khi tổ chức hiệp thương ông T có tham gia. Khi lập sơ đồ đo đạc hiện trạng để làm căn cứ bồi thường, ông T có tham gia nH2 không nhất trí một số nội D.

Theo điểm a khoản 2 Điều 2 phần VII Phương án số 18/PAĐB ngày 06/6/2001 về điều kiện được cấp nền tái định cư thì chỉ cần đáp ứng 01 trong 02 điều kiện. Trường hợp ông T bị giải tỏa trắng đất ở (đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở hoặc nhận chuyển nhượng đất ở hoặc đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở NH2 phải có nhà ở trên đất đó). Tại thời điểm thu hồi đất ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở NH2 có nhà ở trên đất. Đồng thời, ông T cũng thuộc trường hợp bị thu hồi đất ở mà không có chỗ ở nào khác như vậy ông T, bà N phải được bồi thường bằng đất ở và phải được nhận tiền hỗ trợ tạm cư.

Do vậy, ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với ông T, bà N;

- Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật vì đã thu hồi trắng hơn 4.000m² đất do gia đình ông T đang sử dụng và đã thu của gia đình ông T 126.000.000 đồng đóng cho 300m² đất nền tái định cư từ năm 2002.

- Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư cho ông T, bà N là trái pháp luật. Số tiền tạm cư phải trả tiếp tính đến thời điểm hiện nay là 60.000.000 đồng.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:

Ông Ngô Đức T bị thu hồi diện tích đất 1.496m² thuộc thửa 138 = 370m² (T.Ao); thửa 137 = 429m² (L); thửa 133 = 201m² (L); thửa 157 = 360m² (L); đề = 136m² tờ bản đồ số 1 xã Phước Lộc, huyện N để thực hiện dự án xây dựng Trại tạm giam T30. Ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có nguồn gốc do ông T nhận chuyển nhượng bằng giấy tay và được Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận sử dụng không tranh chấp.

Nguồn gốc khu đất có diện tích 2.666m² là của ông Phan Văn Cự, địa chỉ số 19 ấp 1, xã Phước Lộc, huyện N. Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cự số 424/QSĐĐ-UBND ngày 01/01/1997. Ngày 18/12/1996, ông Phan Văn Cự đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất 2.666m² cho ông Trần Minh H3, địa chỉ 20 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (hồ sơ chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận ngày 07/4/1997). Ngày 08/9/2000, ông Trần Minh H3 chuyển nhượng cho ông T bằng giấy tay với diện tích 2.666m² gồm thửa 139 = 823 m² (L); thửa 140 = 843m² (L); thửa 159 = 1.000m² (L), tờ bản đồ số 1, xã Phước Lộc, huyện N. Trên khu đất 2.666m² tại thời điểm chuyển nhượng có căn nhà bếp 19,5m²; chuồng gà 45,5m²; chòi canh 14,8m², do ông Phan Văn Cự trước đây sử dụng vào mục đích chăn nuôi và ông T sử dụng để ở (lúc bấy giờ ông T chỉ thuộc diện tạm trú KT3).

Căn cứ vào nguồn gốc sử dụng nhà và pháp lý khu đất, việc cấp tái định cư cho ông T là sai. Theo kết luận số 742/KL-TTTP-KT1 ngày 26/11/2009 của Thanh tra thành phố thì hộ ông T bị thu hồi tái định cư vì không đủ điều kiện bồi thường đất ở.

Ngày 10/9/2013, Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T địa chỉ 18/1, ấp 1, xã Phước Lộc thuộc dự án Trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N.

Ngày 09/12/2013, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã ban hành Quyết định số 8422/QĐ-UBND về hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 512774 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 512773 cấp ngày 27/3/2008 cho hộ ông T, bà N (Tại thời điểm này huyện N chưa có quỹ đất phục vụ tái định cư, để đáp ứng kịp thời nhu cầu của các hộ dân bị thu hồi đất trong dự án, Công an Thành phố đã giao trước quỹ đất của cán bộ Công an để phục vụ tái định cư cho người dân bị giải tỏa).

Ông Ngô Đức T đã nhận tiền đền bù đất và các tài sản có trên đất ngày 11/01/2002.

Hồ sơ của ông Ngô Đức T đã được lập lại theo kết luận của Thanh tra Thành phố là không có đất ở. Do đó, ông T không đủ điều kiện bố trí tái định cư. Ban Bồi thường đã mời ông T làm việc về lập lại hồ sơ đền bù nh2 ông T không đồng ý, vì vậy số tiền tái định cư trước đây ông T đã nộp là 126.000.000 đồng vẫn chưa được hoàn trả cho ông T (ông T không đồng ý nhận lại).

Căn cứ pháp lý thực hiện dự án và quá trình lập hồ sơ đền bù, hỗ trợ cho ông Ngô Đức T thì những vấn đề cụ thể của ông T yêu cầu, Ủy ban nhân dân huyện N có ý kiến sau:

- Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T địa chỉ 18/1, ấp 1, xã Phước Lộc thuộc dự án Trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N là thực hiện theo Kết luận số 742/KL-TTTP-KT1 ngày 26/11/2009 của Thanh tra Thành phố. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện N không có cơ sở để tiếp tục thực hiện Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T.

- Do thu hồi quyết định bố trí tái định cư, tức là ông T không đủ điều kiện tái định cư nên việc ông T yêu cầu thanh toán tiếp tiền thuê nhà tạm cư là không có cơ sở.

Ủy ban nhân dân huyện N không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N về việc:

- Yêu cầu hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với ông T, bà N.

- Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư 60.000.000 đồng cho ông T, bà N là trái pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 10 năm 2017, người khởi kiện ông Ngô Đức T, bà Chu Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau:

- Hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T ;

- Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật vì đã thu hồi trắng hơn 4.000m² đất do gia đình ông T đang sử dụng và đã thu của gia đình ông T 126.000.000 đồng đóng cho 300m² đất nền tái định cư từ năm 2002.

- Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư cho ông T, bà N là trái pháp luật. Số tiền tạm cư phải trả tiếp tính đến thời điểm hiện nay là 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể người khởi kiện xin rút yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật và yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư 60.000.000 đồng cho ông T, bà N là trái pháp luật. Ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với ông T, bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND là trái quy định pháp luật vì các lý do sau:

Thứ nhất, phần nhà, đất bị thu hồi của ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N trong dự án xây dựng Trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N thuộc đối tượng được đền bù về đất. Phần đất hộ ông T bị thu hồi có nguồn gốc của ông Phan Văn Cư và bà Nguyễn Thị Thôi, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm đất ở và đất nông nghiệp. Năm 1997, ông Cư và bà Thôi chuyển nhượng cho ông Trần Minh H3 và được Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận. Ngày 09/5/1997, Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận trong Sơ đồ vị trí hiện trạng khu đất mà ông H3 đã nhận chuyển nhượng từ ông Cư. Ngày 08/9/2000, ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N nhận chuyển nhượng của ông Trần Minh H3 phần đất có diện tích 4.500m² (bao gồm đất thổ cư và đất nông nghiệp, trên đất có nhà ở) thuộc một phần các thửa 140, 141, 159, 157. Theo biên bản xác minh hiện trạng nhà, đất giữa hộ ông Chu Duy Can và ông Ngô Đức T, từ

khai mốc thời gian sử dụng đất, bản đồ đo đạc nhà xưởng và các vật kiến trúc khác và tại Bản án phúc thẩm số 464/2013/HC-PT ngày 08/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đều thể hiện ông T có sinh sống trên phần đất bị thu hồi, ông T sử dụng căn chòi chăn nuôi của ông Cư để ở (theo Công văn số 266/UBND ngày 22/7/2011 của Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc, huyện N).

Thứ hai, ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N bị giải tỏa trắng nhà ở, đất ở, ngoài nơi ở trên hộ gia đình ông T không còn nơi ở nào khác nên đủ điều kiện được tái định cư bằng đất ở theo quy định tại tiểu mục 1.7 khoản 1 mục I và khoản 3 mục VII của Phương án bồi thường số 18/PAĐB ngày 06/6/2001.

Thứ ba, vào năm 2002 gia đình ông Ngô Đức T đã nộp đủ số tiền 126.000.000 đồng cho Ủy ban nhân dân huyện N để được nhận 300m² đất nền tái định cư theo đúng thỏa thuận và phương án đền bù số 18/PAĐB (biên bản thu hồi tiền tái định cư có xác nhận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc).

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N, hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Ủy ban nhân dân huyện N vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như người bị kiện đã trình bày. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Anh H2, bà Ngô Kim D và ông Ngô Thế L có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi văn bản trình bày: thống nhất với ý kiến và yêu cầu của người khởi kiện ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình T, thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội D: Xét yêu cầu kháng cáo hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện N. Nhận thấy hộ ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N có 4.500m² đất (bao gồm đất thổ cư và đất nông nghiệp) thuộc một phần các thửa 140, 141, 157, 159 tờ bản đồ số 1, bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng Trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N. Nhà, đất của hộ ông T nhận chuyển nhượng bằng giấy tay vào ngày 08/9/2000 từ ông Trần Minh H3 có nguồn gốc do ông H3 nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn Cư vào năm 1996 gồm có căn nhà bếp, chuồng gà, chòi canh. Theo tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc thì nhà xây dựng năm 1993 do ông Phan Văn Cư làm chủ sử dụng đến tháng 12/1996 ông Phan Văn Cư nhượng lại phần đất có căn nhà trên cho ông Trần Minh H3.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 06/01/2003 thì ông Ngô Đức T có đăng ký KT3 tại ấp Phước Lộc, tổng diện tích đất là 4.374,5m² thuộc phần thửa 141,

140, 159, 157 trong đó diện tích đất T, LN thuộc thửa 141 là 326m². Trong đó diện tích nhà và các công trình khác là 96.3m² gồm: Nhà 36m²; chòi 14,8m²; chòi gà 45,5m². Như vậy, căn cứ Mục II điểm a khoản 1 và Mục VII khoản 1 Phương án số 18/PAĐB ngày 06/6/2001 quy định đất ở của hộ gia đình, cá nhân là đất xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt như: Bếp, sân, giếng nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, lối đi, chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà kho... và Mục VII khoản 1 Phương án số 18/PAĐB quy định trong trường hợp người bị thu hồi đất không có chỗ ở nào khác và bị thu hồi toàn bộ đất ở thì được tái định cư theo phương thức quy định tại điểm a khoản 2 Phần II của Phương án số 18/PAĐB.

Ngày 04/10/2007, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND xác định hộ ông T, bà N thuộc diện cấp nền tái định cư là đúng quy định. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 đối với hộ ông Ngô Đức T là không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N xin rút yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật và yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư 60.000.000 đồng cho ông T, bà N là trái pháp luật. Căn cứ khoản 3 Điều 229 Luật Tổ tụng hành chính đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút một phần kháng cáo.

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N về yêu cầu hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Ngô Đức T, bà Chu Thị N làm trong thời hạn luật định nên chấp nhận.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Anh H2, bà Ngô Kim D, ông Ngô Thế L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Lê Văn H, ông Đỗ Văn L đều có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 157 và khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, ông Lê Văn H và ông Đỗ Văn L

Về nội D: Xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xin rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu tuyên bố

hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật và yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư 60.000.000 đồng cho ông T, bà N là trái pháp luật. Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật và yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư 60.000.000 đồng cho ông T, bà N là trái pháp luật.

Đối với yêu cầu xin hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N:

Quyết định trên có nội D là thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T, địa chỉ 18/1A ấp 1, xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án xây dựng Trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N. Lý do thu hồi: Do căn cứ Kết luận Thanh tra số 724/KL-TTTP-KTI ngày 26/11/2009 thì ông Ngô Đức T không thuộc đối tượng đền bù, đền bù sai đối tượng.

Theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện năm 2001 hộ ông Ngô Đức T và ông Chu Duy Can bị thu hồi 10.298m² đất tại xã Phước Lộc, huyện N thuộc dự án xây dựng Trại tạm giam T30.

Phần đất bị thu hồi có nguồn gốc như sau: Ông Phan Văn Cư và bà Nguyễn Thị Thôi có phần đất tổng diện tích 8.666m² tại xã Phước Lộc, huyện N, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 424/QSĐĐ ngày 01/1/1997. Ngày 18/12/1996, ông Phan Văn Cư và bà Nguyễn Thị Thôi chuyển nhượng 6.000m² đất cho ông Chu Duy Can và 2.666m² đất cho ông Trần Minh H3, có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận ngày 07/4/1997. Ngoài ra ông Cư còn chuyển nhượng cho ông H3 1.632m² đất (thuộc thửa 133, 137, 138, 157 tờ số 1) phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận và không có hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó ngày 08/9/2000, ông H3 chuyển nhượng toàn bộ phần đất đã mua của ông Cư cho ông Ngô Đức T (trên giấy tay sang nhượng ghi nhận diện tích đất thực tế ông H3 chuyển nhượng cho ông T là 4.500m²).

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/12/1996 giữa ông Phan Văn Cư, bà Nguyễn Thị Thôi và ông Trần Minh H3 thì phần đất 2.666m² ông Cư chuyển nhượng cho ông H3 thuộc các thửa 139, 140, 159. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/12/1996 giữa ông Phan Văn Cư, bà Nguyễn Thị Thôi và ông Chu Duy Can thì phần đất diện tích 6.000m² ông Cư chuyển nhượng cho ông Chu Duy Can thuộc các thửa 141, 140, 159. Tuy nhiên, theo sơ đồ vị trí do cán bộ địa chính xã Phước Lộc lập ngày 9/5/1997 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc (đo vẽ theo yêu cầu

của ông Chu Duy Can và ông Trần Minh H3) thì phần đất của ông Trần Minh H3 thực tế có diện tích $4.374,5\text{m}^2$ thuộc một phần các thửa 141, 140, 159, 157. Phần đất của ông Chu Duy Can có diện tích $5.999,5\text{m}^2$ thuộc một phần các thửa 141, 140, 159, 157. Như vậy, phần đất ông Cư chuyển nhượng cho ông H3 có một phần thửa 141 (thửa 141 có diện tích 1.000m^2 là đất thổ). Việc đo vẽ xác nhận này được thể hiện trong giấy sang nhượng nhà đất ngày 08/9/2000 được ký kết giữa người sang nhượng là ông Trần Minh H3, người được sang nhượng là ông Ngô Đức T và người làm chứng là ông Chu Duy Can. Ngoài ra, việc xác định diện tích đất ở này cũng đã được ông Can và ông T xác định trong tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất ghi ngày 09/7/2011. Ông Can khai diện tích đất ở của hộ ông Can là 600m^2 , ông T khai đất ở của hộ ông T là 400m^2 . Đồng thời tại Biên bản xác minh ngày 16/01/2003 của Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc cũng xác định hộ ông Chu Duy Can có tổng diện tích đất $5.999,5\text{m}^2$ thuộc 1 phần thửa 141, 140, 159, 157, trong đó diện tích đất thổ thuộc một phần thửa 141 là 647m^2 , diện tích nhà và các công trình khác trên đất là $142,53\text{m}^2$. Hộ ông Ngô Đức T có tổng diện tích đất 4.374m^2 thuộc một phần thửa 141, 140, 159, 157, trong đó diện tích đất thổ thuộc một phần thửa 141 là 326m^2 , diện tích nhà và các công trình khác là $96,3\text{m}^2$. Tại Công văn số 16/CV.UB ngày 29/3/2003 của Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc, huyện N gửi Ủy ban nhân dân huyện N, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trại tạm giam T30, huyện N cũng xác nhận: Qua hồ sơ xác minh ngày 16/01/2003, diện tích đất thổ của hộ ông Chu Duy Can là 674m^2 . Như vậy, diện tích đất thổ của hộ ông Ngô Đức T là 326m^2 (vì thửa 141 có diện tích 1.000m^2).

Qua các căn cứ trên xét thấy có đủ cơ sở xác định trong phần đất 2.666m^2 ông H3 nhận sang nhượng của ông Cư và sau đó ông H3 sang nhượng lại cho ông T có phần diện tích đất ở 326m^2 thuộc thửa 141. Phần diện tích đất 2.666m^2 ông H3 nhận sang nhượng của ông Cư đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Cư và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Cư và ông H3 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc. Căn cứ quy định tại khoản 1.7 mục 1 Phần I Phương án số 18/PAĐB ngày 06/6/2011 về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N, được phê duyệt theo Quyết định số 4096/QĐ-UB ngày 05/7/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Phương án số 18/PAĐB) thì phần đất trên ông H3 nhận chuyển nhượng hợp lệ nên đủ điều kiện được bồi thường. Năm 2000, ông H3 làm giấy tay sang nhượng lại cho ông Ngô Đức T, theo pháp luật đất đai và pháp luật dân sự tại thời điểm sang nhượng thì việc sang nhượng này chỉ vi phạm về hình thức, thực tế có việc sang nhượng, có người làm chứng là ông Chu Duy Can. Hiện nay, ông Chu Duy Can cũng có văn bản tái xác nhận việc làm chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H3 và ông T. Năm 2011, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N đã đăng báo tìm ông H3, đề nghị ông H3 liên hệ với Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N để lập hồ sơ bồi thường nh2 ông H3 không đến để giải quyết. Việc này thể hiện ông H3 không tranh chấp việc sang nhượng đất cho ông T. Ông T là người nhận chuyển nhượng đất từ ông H3 nên ông T là người có quyền và nghĩa vụ đối với phần đất

được sang nhượng. Theo quy định tại điểm b.1.3 khoản b.1 mục 1 Phần II Phương án số 18/PAĐB ngày 06/6/2011 thì trường hợp người đang sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng trực tiếp hoặc gián tiếp (chuyển nhượng qua nhiều lần) đất ở của người có giấy tờ hợp lệ hoặc của người không có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất thì người đang sử dụng được tính đền bù theo mức giá đền bù của người chủ sử dụng cũ. Như vậy, ông T phải là đối tượng được đền bù, tuy nhiên tại Kết luận số 742/KL-TTTP-KT1 ngày 26/11/2009 của Thanh tra Thành phố lại kết luận việc đền bù cho hộ ông Ngô Đức T là đền bù sai đối tượng. Nội D kết luận của Thanh tra Thành phố là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất còn lại 1.632m² thuộc các thửa 133, 137, 138, Ủy ban nhân dân huyện N cho rằng đã cấp giấy chứng nhận cho ông Tại, ông Đê và bà Kết. Tuy nhiên, thực tế ông T là người canh tác, sử dụng trên phần đất này và không có ai tranh chấp. Việc này được Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận tại giấy cam kết ngày 11/01/2002. Trong các thửa đất trên thì thửa 138 có diện tích 370 m² đất thổ ao. Trên phần đất ông H3 sang nhượng của ông Cư (sau đó ông H3 sang nhượng lại cho ông T) có nhà do ông Cư xây dựng từ năm 1993, việc này được Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc xác nhận tại tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất ngày 19/7/2001 (do ông T kê khai). Ông T là người làm thuê cho ông H3 và đã ở trên phần đất này từ năm 1996, điều này được thể hiện trong sổ đăng ký tạm trú số 0006KT3 ngày 30/6/1998 của Công an xã Phước Lộc, huyện N. Tại Biên bản xác minh ngày 16/01/2003 cũng thể hiện trên phần đất của hộ ông T có nhà diện tích 36m², chòi 14.8m², chòi gà 45.8m². Như vậy, tại thời điểm thu hồi đất thì hộ ông Ngô Đức T bị thu hồi hết toàn bộ đất với diện tích 4.289 m², trong đó có toàn bộ đất ở, ông T không có nơi ở khác và có nhu cầu tái định cư. Theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 mục 1 Phần II và mục 1 Phần VII Phương án số 18/PAĐB ngày 6/6/2011 thì hộ của ông Ngô Đức T đủ điều kiện tái định cư.

Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T, địa chỉ 18/1A ấp 1, xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án xây dựng Trại tạm giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 là không đúng quy định của pháp luật.

Qua các căn cứ trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N là có cơ sở chấp nhận, nên sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 2 Điều 241, khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 233 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ khoản 2 Điều 34, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N

Hủy Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/10/2007 về việc bố trí tái định cư đối với hộ ông Ngô Đức T, địa chỉ: 18/1A ấp 1, xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án Trại tam giam T30 tại xã Phước Lộc, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của người khởi kiện ông Ngô Đức T, bà Chu Thị N về việc yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc bố trí 300m² đất nền tái định cư cho gia đình ông T là trái pháp luật và yêu cầu tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện việc giải quyết tiếp và đầy đủ số tiền hỗ trợ tạm cư 60.000.000 đồng cho ông T, bà N là trái pháp luật.

3. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Hoàn trả 200.000 đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm cho ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N theo biên lai số AG/2011/00432 ngày 16/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Ngô Đức T và bà Chu Thị N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm cho ông Ngô Đức T theo biên lai số AD/2014/0008169 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Hoàn trả 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm bà Chu Thị N theo biên lai số AD/2014/0008168 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS huyện N;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thụy Vi